

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ DẦU KHÍ CỬU LONG**

Địa chỉ: Lô KTM 06, đường số 6, Khu Đô thị 5A, P.4, TP.Sóc Trăng, Tỉnh Tr ng

Điện thoại: 079.3627999 - Fax: 079.3627888 - Mail: pvcl @ dothi5a.com

Mã số thuế: 2200280598



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 2-2019**

NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		439.437.341.476	426.012.788.316
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.678.723.519	10.206.164.310
1. Tiền	111	V.1	11.678.723.519	10.206.164.310
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		255.567.395.212	257.583.272.971
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	126.727.020.041	123.795.053.255
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		88.409.782.024	98.962.208.513
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	31.749.800.000	27.119.800.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	8.680.793.147	7.706.211.203
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	171.453.040.925	158.223.351.035
1. Hàng tồn kho	141	V.6	171.453.040.925	158.223.351.035
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		738.181.820	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		738.181.820	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		391.937.510.503	375.940.222.594
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		26.822.033.275	39.701.144.150
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	1.447.693.546	1.609.870.546
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		25.374.339.729	38.091.273.604
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		13.456.695.903	10.588.746.934
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	8.108.817.059	8.240.868.090
- Nguyên giá	222		14.335.883.528	14.156.286.255
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.227.066.469)	(5.915.418.165)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.347.878.844	2.347.878.844
- Nguyên giá	228		5.403.925.844	2.403.925.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(56.047.000)	(56.047.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	51.276.472.571	27.473.507.788
- Nguyên giá	231		59.054.737.171	34.631.100.870
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.778.264.600)	(7.157.593.082)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	289.198.015.839	297.861.470.197
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		289.142.148.203	297.791.865.979
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		55.867.636	69.604.218
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.500.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.500.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.684.292.915	315.353.525
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	207.929.279	315.353.525
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.476.363.636	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		831.374.851.979	801.953.010.910

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		272.253.929.059	265.640.438.350
I. Nợ ngắn hạn	310		237.781.924.419	236.206.765.710
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	23.076.823.094	28.431.712.467
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.520.820.000	9.289.907.441
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.443.329.565	5.387.698.665
4. Phải trả người lao động	314		657.498.950	1.199.231.650
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	449.767.969	535.277.911
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	19.770.780.858	22.858.484.537
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	159.211.351.682	159.236.685.200
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.651.552.301	9.267.767.839
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		34.472.004.640	29.433.672.640
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	27.238.775.000	22.200.443.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	7.233.229.640	7.233.229.640
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		559.120.922.920	536.312.572.560
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	559.120.922.920	536.312.572.560
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	474.998.850.000	474.998.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		474.998.850.000	474.998.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	16.710.612.205	14.287.827.744
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	65.231.022.798	44.945.785.919
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45.025.894.816	19.806.110.997
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.205.127.982	25.139.674.922
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.18	2.180.437.917	2.080.108.897
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		831.374.851.979	801.953.010.910

Người lập biểu



Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Bùi Thị Kim Ngân



Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Triệu Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	180.985.508.964	137.327.887.333
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	4.630.576.204
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		180.985.508.964	132.697.311.129
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	149.812.957.932	113.122.448.901
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31.172.551.032	19.574.862.228
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.952.478.294	712.242.749
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	7.913.025.231	583.755.457
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.910.186.191	583.755.457
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	160.551.650	141.331.712
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2.892.918.255	2.715.577.699
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		22.158.534.190	16.846.440.109
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	78.168.751	59.940.186
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(78.168.751)	(59.940.186)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.080.365.439	16.786.499.923
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	5.707.412.434	3.231.962.618
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(1.476.363.636)	(31.579.253)
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-16)	60		17.849.316.641	13.586.116.558
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		17.748.987.621	13.501.664.230
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		100.329.020	84.452.328
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12		
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13		

Người lập biểu

Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng

Bùi Thị Kim Ngân



Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Triệu Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

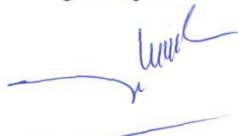
Quý 2/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		196.107.104.032	124.262.117.698
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(133.895.970.572)	(150.688.185.441)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.276.180.809)	(2.638.655.068)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6.914.750.535)	(8.383.850.052)
5. Thuế TNDN đã nộp	05		(3.709.528.661)	(887.450.027)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		199.403.615.041	3.012.276.803
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(79.897.992.366)	(8.810.712.672)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		166.816.296.130	(44.134.458.759)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(24.004.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.630.000.000)	(11.708.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		970.401.857	620.581.129
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.159.598.143)	(11.111.422.871)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	120.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		19.069.393.800	9.018.696.450
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(171.253.532.578)	(77.797.708.286)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(152.184.138.778)	51.220.988.164
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.472.559.209	(4.024.893.466)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	10.206.164.310	8.977.966.447
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		11.678.723.519	4.953.072.981


Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Bùi Thị Kim Ngân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Triệu Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200280598 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 05/12/2007 và thay đổi lần thứ 15 ngày 04/05/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 474.998.850.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2019 : 474.998.850.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 02 - KTM 06, Đường số 06, Khu đô thị 5A, Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại, công trình giao thông, công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác, phá vỡ chuẩn bị mặt bằng. Hoạt động kiến trúc, đo đạc bản đồ, thăm dò địa chất, nguồn nước, tư vấn kỹ thuật có liên quan khác;
- Buôn bán tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Thiết kế công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông nông thôn, thủy lợi nông thôn;
- Tư vấn, giám sát thi công công trình xây dựng dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi nông thôn, công nghiệp. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Lắp đặt hệ thống điện, cấp, thoát nước, hệ thống lò sưởi, và điều hòa không khí, hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Trồng mua bán hoa, cây cảnh.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Mô hình hoạt động

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối	Số đầu	Số cuối kỳ	Số đầu
Công ty con					
Công ty TNHH Bán buôn Thủy sản Đại Phú Xuân	Số 56 đường 934, đường, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng	95%	90%	95%	90%

6. Cơ sở Hợp nhất

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính - Hướng dẫn thi hành phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2019

- Danh sách công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết của công ty mẹ
Công ty TNHH Bán buôn Đại Phú Xuân	Số 56 934, đường, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng	95%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi. Riêng chế độ kế toán của công ty con theo Thông tư số 133/2016/TT/BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi, nhưng được điều chỉnh trình bày lại theo chế độ kế toán của công ty mẹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	5.889.887.248	8.957.757.201
+ Tiền mặt Công ty mẹ	1.901.440.729	4.750.648.723
+ Tiền mặt Công ty con	3.988.446.519	4.207.108.478
- Tiền gửi ngân hàng	5.788.836.271	1.248.407.109
+ Tiền gửi ngân hàng của công ty mẹ	5.505.411.613	922.003.993
+ Tiền gửi ngân hàng của công ty con	283.424.658	326.403.116
Cộng	11.678.723.519	10.206.164.310

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn		
+ Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	68.375.626.881	55.682.934.250
+ Công ty TNHH Nhân Lực	2.642.762.860	2.334.637.326
+ Công ty TNHH Tài Lực	1.378.679.201	2.101.291.351
+ Công ty TNHH Phó Sang	30.000.000	
+ Bùi Thị Kim Ngân	683.043.600	738.043.600
+ Phạm Toàn Vẹn	399.875.550	399.875.550
+ Đặng Văn Út Anh	-	912.018.240
+ Nguyễn Hoàng Nhã	-	6.766.856.790
+ Hồ Thị Lan	1.544.071.800	323.871.800
+ Phan Trọng Thủy	-	387.000.000
+ Trịnh Sương	-	3.629.348.666
+ Trần Nghĩa	89.295.260	1.728.896.400
+ Trần Lý Phước Thọ	-	1.530.515.409
+ Trần Nghĩa	-	1.008.000.000
+ Trần Út Đồng	-	960.019.200
+ Ngô Văn Châu	720.000.000	720.000.000
+ Nguyễn Trường Tiến	-	960.019.200
+ Đoàn Khánh Trung	-	1.018.000.000
+ Phạm Thị Mỹ Tiên	-	960.019.200
+ Xâm Chí Cường	-	960.019.200
+ Nguyễn Đình Kiều My	-	960.019.200

Số 02 - KTM 06, Đường số 06, Khu đô thị 5A, Phường 4,
Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Cho Quý 2/2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2019

+ Lương Cửu Long		960.019.200
+ Trần Công Thành		912.018.240
+ Lương Thanh Hà		960.019.200
+ Hà Trần Minh Tâm		912.018.240
+ Nguyễn Đình Kiều My		1.432.828.656
+ Tô Thanh Bình		1.019.070.000
+ Mai Gia Thịnh	1.800.000.000	1.800.000.000
+ Trần Mỹ Hồng	630.000.000	810.000.000
+ Nguyễn Kim Hồng Hạnh	846.720.000	846.720.000
+ Lư Phương Uyên	-	900.000.000
+ Phan Ứng Tường	936.396.750	1.434.780.000
+ Nguyễn Kim Hồng Hạnh	1.548.865.500	868.476.000
+ Nguyễn Văn Nhỏ	-	1.160.355.000
+ Nguyễn Thế Nam	3.401.950.000	
+ Tô Thanh Bình	1.019.070.000	
+ Trần Thị Huyền Diệu	3.124.800.000	
+ Huỳnh Thị Lượm	684.000.000	
+ Huỳnh Minh Tuấn	573.750.000	
+ Trần Văn Thanh	400.000.000	
+ Huỳnh Trần Thu Trang	700.000.000	
+ Trang Minh Trung	760.000.000	
+ Lê Minh Lộc	2.280.000.000	
+ Lê Thị Ngọc	1.049.600.000	
+ Huỳnh Thị Soan	1.700.800.000	
+ Huỳnh Văn Khởi	818.800.000	
+ Nguyễn Thụy Kiều Nhi	950.000.000	
+ Các đối tượng khác	27.638.912.639	25.697.363.337
Cộng	126.727.020.041	123.795.053.255

2.2. Dài hạn

+ Mai Thị Hồng Nga	130.000.000	150.827.000
+ Nguyễn Văn Triết	257.100.000	257.100.000
+ Huỳnh Minh Quân	168.900.000	203.100.000
+ Các đối tượng khác	891.693.546	998.843.546

Cộng**1.447.693.546** **1.609.870.546****2.3. Thông tin về giao dịch của các bên có liên quan :** (Trình bày ở thuyết minh VIII - Những thông tin khác)**3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi (*)	30.749.800.000	26.119.800.000
- Trung tâm Đào tạo Sát hạch Lái xe Thăng Long (**)	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	31.749.800.000	27.119.800.000

Ghi chú:

(*) Theo hợp đồng cho vay vốn số 01/HĐVV/PVCL-UTXI/2017 ngày 02/11/2017, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 26/8/2018 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 29/6/2018, thời hạn cho vay 14 tháng, lãi suất 11%/năm.

(**) Theo hợp đồng cho vay vốn ngày 27/7/2018, thời hạn cho vay 16 tháng, lãi suất 12%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2019

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	428.481.774	-	373.182.553	-
+ Trần Thanh Cường	145.000.000	-	145.000.000	-
+ Nguyễn Sông Gianh	98.000.000	-	108.985.000	-
+ Tạm ứng thuế trước bạ	185.481.774	-	119.197.553	-
- Phải thu khác	8.252.311.373	-	7.333.028.650	-
+ Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	6.957.563.273	-	6.048.280.550	-
+ Trung tâm Đào tạo Sát hạch Lái xe Thăng Long(**)	10.000.000	-	-	-
+ Nguyễn Thị Thanh Thủy	1.284.748.100	-	1.284.748.100	-
Cộng	8.680.793.147	-	7.706.211.203	-

5 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Khách hàng trễ hạn thanh toán và chịu lãi phạt	70.133.337	70.133.337	84.933.337	84.933.337
<i>Chi tiết:</i>				
+ Nguyễn Thị Thúy Hồng	70.133.337	70.133.337	84.933.337	84.933.337
Cộng	70.133.337	70.133.337	84.933.337	84.933.337

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	49.551.700	-	49.551.700	-
- Thành phẩm	77.571.756.153	-	78.207.628.703	-
- Hàng hóa	93.831.733.072	-	79.966.170.632	-
Cộng	171.453.040.925	-	158.223.351.035	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2019

7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**7.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Dự án khu 5A (*)	259.142.148.203	259.142.148.203	267.791.865.979	267.791.865.979
+ Dự án khu Minh Châu (*)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	289.142.148.203	289.142.148.203	297.791.865.979	297.791.865.979

(*) **Ghi chú:** Chi phí đầu tư dài hạn cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà ở dự án khu đô thị 5A, Dự án Khu Minh Châu chưa khai thác kinh doanh hết.

7.2. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm	55.867.636	69.604.218
Cộng	55.867.636	69.604.218

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảng hiệu quảng cáo	184.861.100	285.694.435
Công cụ dụng cụ	23.068.179	29.659.090
Cộng	207.929.279	315.353.525

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2019

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	12.667.698.053	233.181.818	1.163.025.432	92.380.952	-	14.156.286.255
Số tăng trong kỳ	179.597.273	-	-	-	-	179.597.273
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác	179.597.273					179.597.273
Số giảm trong kỳ						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	12.847.295.326	233.181.818	1.163.025.432	92.380.952	-	14.335.883.528
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5.014.277.555	233.181.818	575.577.840	92.380.952	-	5.915.418.165
Số tăng trong kỳ	242.035.314	-	69.612.990	-	-	311.648.304
- Khấu hao trong kỳ	242.035.314	-	69.612.990	-	-	311.648.304
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.256.312.869	233.181.818	645.190.830	92.380.952	-	6.227.066.469
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	7.653.420.498	-	587.447.592	-	-	8.240.868.090
Tại ngày cuối kỳ	7.590.982.457	-	517.834.602	-	-	8.108.817.059

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

: Không
: 2.020.576.156

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2019

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.347.878.844	-	-	56.047.000	-	2.403.925.844
Số tăng trong kỳ	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000
- Mua trong kỳ	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.347.878.844	-	-	56.047.000	-	5.403.925.844
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	56.047.000	-	56.047.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	56.047.000	-	56.047.000
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.347.878.844	-	-	-	-	2.347.878.844
Tại ngày cuối kỳ	5.347.878.844	-	-	-	-	5.347.878.844

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : Không
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 56.047.000

Số 02 - KTM 06, Đường số 06, Khu đô thị 5A, Phường 4,
Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Cho Quý 2/2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2019

11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	34.631.100.870	-	-	34.631.100.870
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	478.879.950	-	-	478.879.950
- Nhà và quyền sử dụng đất	34.152.220.920	-	-	34.152.220.920
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	7.157.593.082	620.671.518	-	7.778.264.600
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	7.157.593.082	620.671.518	-	7.778.264.600
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	27.473.507.788	(620.671.518)	310.335.759	26.542.500.511
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	478.879.950	-	-	478.879.950
- Nhà và quyền sử dụng đất	26.994.627.838	(620.671.518)	310.335.759	26.063.620.561
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	24.423.636.301	-	24.423.636.301
- Quyền sử dụng đất	-	24.423.636.301	-	24.423.636.301
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	24.423.636.301	-	24.423.636.301
- Quyền sử dụng đất	-	24.423.636.301	-	24.423.636.301
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2019

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**12.1. Ngắn hạn****Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	74.728.334.869	74.728.334.869	45.730.884.247	45.739.234.578	74.736.685.200	74.736.685.200
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Sóc Trăng	84.483.016.813	84.483.016.813	112.871.246.813	112.888.230.000	84.500.000.000	84.500.000.000
Cộng	159.211.351.682	159.211.351.682	158.602.131.060	158.627.464.578	159.236.685.200	159.236.685.200

Chi tiết các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
HỆTD số 167/HỆTD - 12/02/2019	Ngân hàng NN & PT Nông Thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	12 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm	74.728.334.869	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
HỆTD số 255/2018/2532093/HỆTD ngày 28/11/2018 và HỆTD số 168/2018/8044471/HỆTD ngày 20/8/2018	Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Sóc Trăng	12 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm	84.483.016.813	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
Cộng				159.211.351.682	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2019

12.2. Dài hạn**Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nguyễn Thị Xi	400.000.000	400.000.000		100.000.000	500.000.000	500.000.000
- Nguyễn Văn Triết	478.400.000	478.400.000		39.000.000	517.400.000	517.400.000
- Trương Văn Phước	517.500.000	517.500.000		41.400.000	558.900.000	558.900.000
- Phạm Hồ Tuyên	475.960.000	475.960.000		39.000.000	514.960.000	514.960.000
- Bùi Thị Kim Ngân	520.000.000	520.000.000		60.000.000	580.000.000	580.000.000
- Nguyễn Văn Cường	682.664.000	682.664.000		28.002.000	710.666.000	710.666.000
- Nguyễn Kim Hồng Hạnh	439.700.000	439.700.000	1.264.400.000	4.052.400.000	3.227.700.000	3.227.700.000
- Nguyễn Anh Tuấn	4.532.800.000	4.532.800.000		244.800.000	4.777.600.000	4.777.600.000
- Nguyễn Hoàng Phương	5.699.400.000	5.699.400.000		200.400.000	5.899.800.000	5.899.800.000
- Nguyễn Kim Hồng Đào	12.350.000.000	12.350.000.000	9.000.000.000	325.000.000	3.675.000.000	3.675.000.000
- Các đối tượng khác	1.142.351.000	1.142.351.000		96.066.000	1.238.417.000	1.238.417.000
Cộng	27.238.775.000	27.238.775.000	10.264.400.000	5.226.068.000	22.200.443.000	22.200.443.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2019

Chi tiết các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
HĐVV ngày 24/05/2019	- Nguyễn Thị Xi	36 tháng	13.2%/năm	400.000.000	Tín chấp
HĐVV ngày 24/08/2015 và PLHĐ ngày 24/8/2017	Nguyễn Văn Triết	36 tháng	10%/năm	478.400.000	Tín chấp
HĐVV ngày 18/09/2015 và PLHĐ ngày 18/9/2017	Trương Văn Phước	36 tháng	Theo lãi suất từng thời điểm	517.500.000	Tín chấp
HĐVV ngày 28/08/2015 và PLHĐ ngày 28/8/2017	Phạm Hồ Tuyên	36 tháng	12%/năm	475.960.000	Tín chấp
HĐVV ngày 25/10/2018	Bùi Thị Kim Ngân	24 tháng	11%/năm	520.000.000	Tín chấp
HĐVV ngày 28/9/2018	Nguyễn Văn Cường	24 tháng	theo thời điểm	682.664.000	Tín chấp
HĐVV ngày 01/3/2018	Nguyễn Kim Hồng Hạnh	24 tháng	10%/năm	439.700.000	Tín chấp
HĐVV ngày 12/10/2018	Nguyễn Anh Tuấn	24 tháng	theo thời điểm	4.532.800.000	Tín chấp
HĐVV ngày 18/10/2018	Nguyễn Hoàng Phương	24 tháng	theo thời điểm	5.699.400.000	Tín chấp
HĐVV ngày	Nguyễn Kim Hồng Đào	24 tháng	theo thời điểm	12.350.000.000	Tín chấp
	Các đối tượng khác			1.142.351.000	Tín chấp
Cộng				27.238.775.000	

Số 02 - KTM 06, Đường số 06, Khu đô thị 5A, Phường 4,
Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Cho Quý 2/2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2019

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
+ Công ty TNHH Tài Lực	-	-	575.000.000	575.000.000
+ Công ty TNHH Nhân Lực	-	-	-	-
+ CN Cty TNHH Dũ Phong	287.040.000	287.040.000	-	-
+ Công ty TNHH XD-TM Phố	58.750.339	58.750.339	9.780.425.661	9.780.425.661
Sang				
+ Công ty TNHH Vạn Trường	228.579.999	228.579.999	245.056.000	245.056.000
Phát				
+ Công ty TNHH MTV Tân Tài	-	-	279.796.000	279.796.000
+ Công ty TNHH Nguyễn Hùng	-	-	252.260.000	252.260.000
Phát				
+ Công ty CP VT Hậu Giang- CN Sóc Trăng	419.433.840	419.433.840		
+ Công ty TNHH Hải sản Minh	21.638.967.930	21.638.967.930	16.608.824.500	16.608.824.500
Tiền				
+ Các đối tượng khác	444.050.986	444.050.986	690.350.306	690.350.306
Cộng	23.076.823.094	23.076.823.094	28.431.712.467	28.431.712.467

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.666.170.004			730.417.131
+ <i>Thực nộp bằng tiền</i>	1.666.170.004	472.332.625	1.408.085.498	730.417.131
+ <i>Được khấu trừ</i>	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.709.528.661	5.707.412.434	3.709.528.661	5.707.412.434
Thuế thu nhập cá nhân	12.000.000	11.500.000	18.000.000	5.500.000
Thuế khác		5.000.000	5.000.000	-
Cộng	5.387.698.665	6.196.245.059	5.140.614.159	6.443.329.565

Số 02 - KTM 06, Đường số 06, Khu đô thị 5A, Phường 4,
Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Cho Quý 2/2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2019

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- Lãi vay	449.767.969	535.277.911
Cộng	<u><u>449.767.969</u></u>	<u><u>535.277.911</u></u>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
16.1. Ngắn hạn		
- BHXH	4.280.600	3.775.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.766.500.258	22.854.709.537
+ Trần Thị Ngọc Huệ	161.405.300	161.093.500
+ Trần Thị Hồng Liên	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Công Ty TNHH XD-TM Phố Sang		4.223.657.087
+ Nguyễn Triệu Đồng	9.500.000.000	9.500.000.000
+ Lê Văn Phước	742.113.958	742.113.958
+ Các đối tượng khác	7.862.981.000	6.727.844.992
Cộng	<u><u>19.770.780.858</u></u>	<u><u>22.858.484.537</u></u>

16.2. Thông tin về giao dịch của các bên có liên quan: (Trình bày ở thuyết minh VIII - Những thông tin khác)**17 . THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	7.233.229.640	7.233.229.640
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u><u>7.233.229.640</u></u>	<u><u>7.233.229.640</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2019

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	354.998.850.000	-	-	11.145.383.913	-	19.085.255.202	385.229.489.115
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	32.225.527.275	32.225.527.275
- Tăng vốn trong năm trước	120.000.000.000	-	-	-	-	-	120.000.000.000
- Tăng khác	-	-	-	-	2.080.108.897	-	2.080.108.897
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(3.142.443.830)	(3.142.443.830)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	3.142.443.831	-	(3.142.443.831)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(80.108.897)	(80.108.897)
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu kỳ này)	474.998.850.000	-	-	14.287.827.744	2.080.108.897	44.945.785.919	536.312.572.560
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	25.231.134.822	25.231.134.822
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	100.329.020	-	100.329.020
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(2.422.784.461)	(2.422.784.461)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	2.422.784.461	-	(2.422.784.461)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(100.329.020)	(100.329.020)
Số dư cuối kỳ	474.998.850.000	-	-	16.710.612.205	2.180.437.917	65.231.022.798	559.120.922.920

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2019

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Ông Nguyễn Triệu Dũng	53.600.000.000	33.600.000.000
- Vốn góp của Ông Trịnh Sướng	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp của Ông Dương Thế Nghiêm	30.021.000.000	30.021.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	341.377.850.000	361.377.850.000
Cộng	474.998.850.000	474.998.850.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	474.998.850.000	354.998.850.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	120.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	474.998.850.000	474.998.850.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

18.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.499.885	47.499.885
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.499.885	47.499.885
+ Cổ phiếu phổ thông	47.499.885	47.499.885
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.499.885	47.499.885
+ Cổ phiếu phổ thông	47.499.885	47.499.885
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	16.710.612.205	14.287.827.744
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2019

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

1.1. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Doanh thu bán hàng hóa	78.612.676.255	84.859.540.907
- Doanh thu bán nhà đất	101.539.796.349	51.647.128.247
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	833.036.360	821.218.179
Cộng	180.985.508.964	137.327.887.333

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Hàng bán bị trả lại		4.630.576.204
Cộng	-	4.630.576.204

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Giá vốn hàng hóa đã bán	79.956.156.952	82.470.213.445
- Giá vốn nhà đất đã cung cấp	69.236.129.462	30.009.894.114
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	620.671.518	642.341.342
Cộng	149.812.957.932	113.122.448.901

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	774.552	409.591.711
- Lãi bán hàng trả chậm	1.951.703.742	302.651.038
Cộng	1.952.478.294	712.242.749

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Lãi tiền vay	7.913.025.231	515.866.470
- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả		67.888.981
Cộng	7.913.025.231	583.755.451

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2019

6 . THU NHẬP KHÁC:	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Tiền bồi thường thu được		
Cộng	-	-
7 . CHI PHÍ KHÁC	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Các khoản bị phạt	78.168.751	59.940.186
Cộng	78.168.751	59.940.186
8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
8.1. Chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	160.551.650	141.331.712
Cộng	160.551.650	141.331.712
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	61.554.190	46.858.388
- Chi phí nhân công	1.999.837.609	1.525.007.400
- Chi phí khấu hao	208.926.036	245.766.839
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	265.230.814	402.443.643
- Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	3.000.000
- Các khoản chi phí QLDN khác	352.369.606	492.501.429
Cộng	2.892.918.255	2.715.577.699
9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.055.686.373	8.661.699.610
- Chi phí nhân công	3.984.049.909	2.732.809.398
- Chi phí khấu hao TSCĐ	932.319.822	913.765.770
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.534.692.222	11.920.941.378
- Chi phí bằng tiền khác	266.219.189	1.133.291.018
Cộng	144.772.967.515	25.362.507.174
10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2019

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	5.707.412.434	3.200.383.365
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		31.579.253
- Thuế TNDN tạm tính 1% trên doanh thu ứng tiền trước		-
Cộng	5.707.412.434	3.231.962.618

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2019

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.462.183.621	16.786.499.923
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(925.121.451)	904.463.468
+ Các khoản điều chỉnh tăng	78.168.751	59.940.186
<i>Chi phí giảm theo doanh thu</i>		3
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	78.168.751	59.940.186
+ Các khoản điều chỉnh giảm	1.003.290.202	844.523.282
<i>Lợi nhuận của Công ty con (được ưu đãi về thuế TNDN)</i>	1.003.290.202	844.523.282
<i>Các khoản điều chỉnh giảm doanh thu</i>		
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	28.537.062.170	16.001.916.827
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	5.707.412.434	3.200.383.365
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	5.707.412.434	3.200.383.365
+ Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.476.363.636)	(31.579.253)
Cộng	(1.476.363.636)	(31.579.253)

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	17.849.316.641	13.586.116.558
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	2.422.784.461	1.274.063.498
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này	47.499.885	43.833.218
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	325	281

13 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	17.849.316.641	13.586.116.558
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	2.422.784.461	1.274.063.498
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này	47.499.885	43.833.218
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	325	281

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2019

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1 . CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG TỚI BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRONG TƯƠNG LAI: không phát sinh

2 . CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẪM GIỮ NHƯNG KHÔNG SỬ DỤNG: không phát sinh

3 . SỐ TIỀN ĐI VAY THỰC THU TRONG KỲ

**6 tháng đầu năm
2019**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

19.069.393.800

4 . SỐ TIỀN ĐÃ TRẢ THỰC GỐC VAY TRONG KỲ

**6 tháng đầu năm
2019**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

171.253.532.578

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC: không có

2 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN: không có

3 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Dương Thế Nghiêm	Thành viên HĐQT
- Bà Nguyễn Thị Xi	Mẹ Chủ tịch HĐQT
- Bà Nguyễn Kim Hồng Đào	Vợ Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Con Chủ tịch HĐQT
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Em ruột Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Hoàng Nhã	Em ruột Chủ tịch HĐQT
- Ông Đặng Văn Út Anh	Thành viên Ban kiểm soát
- Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	Đồng chủ tịch HĐQT

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lương, thưởng của Ban GD	395.748.583	246.447.900

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2019

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2019
Nguyễn Kim Hồng Đào	Thu tiền nhà đất	738.604.897
Nguyễn Kim Hồng Đào	Thu vay	9.000.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	Thu tiền đất	110.000.000
Đặng Văn Út Anh	Thu tiền đất	110.000.000
Dương Thế Nghiêm	Thu tiền đất	140.000.000
Nguyễn Hoàng Nhã	Thu tiền đất	6.766.856.790
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thu tiền nhà đất	400.000.000
Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	Cho vay	4.660.000.000
Công ty TNHH BB TS Đại Phú Xuân	Thu mượn	1.960.000.000
Công ty TNHH BB TS Đại Phú Xuân	Thu tiền đất	18.012.000.000
Công ty CP CBTS Út Xi	Phải thu khác	1.157.563.273
	Cho vay	4.630.000.000
	Thu tiền bán hàng	78.676.570.549

- Tại ngày kết thúc năm tài chính, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	358.234.467.419	344.003.330.172
Dương Thế Nghiêm	Phải thu	268.883.411	298.883.411
Dương Thế Nghiêm	Phải trả	110.000.000	-
Nguyễn Thị Xi	Phải thu	66.937.000	66.937.000
	Phải trả	400.000.000	
Nguyễn Kim Hồng Đào	Phải thu	66.937.000	219.720.600
	Phải trả	12.510.000.000	3.791.162.441
Nguyễn Anh Tuấn	Phải thu	66.963.000	131.963.000
	Phải trả	4.532.800.000	4.972.400.000
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phải thu	130.000.000	130.000.000
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phải trả	400.000.000	-
Nguyễn Hoàng Nhã	Phải thu	65.000.000,0	6.831.856.790,0
Đặng Văn Út Anh	Phải thu		912.018.240
Nguyễn Văn Thành	Phải trả		500.000.000
Công ty CP CBTS Út Xi	Phải thu	106.082.990.154	87.851.014.800
Lê Văn Phước	Chia cổ tức công ty con	742.113.958	742.113.958

4. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Hàng hóa	Nhà, đất	Dịch vụ	Cộng
----------	----------	---------	------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2019

Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.612.676.255	101.539.796.349	833.036.360	180.985.508.964
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	79.956.156.952	69.236.129.462	620.671.518	149.812.957.932
Lợi nhuận gộp	(1.343.480.697)	32.303.666.887	212.364.842	31.172.551.032

5. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

a. Rủi ro ngoại tệ

Độ nhạy về ngoại tệ

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2019

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá**Rủi ro về giá cổ phiếu:**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Số 02 - KTM 06, Đường số 06, Khu đô thị 5A, Phường
4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Cho Quý 2/2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2019

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	159.211.351.682	27.238.775.000	-	186.450.126.682
Phải trả người bán	23.076.823.094	-	-	23.076.823.094
Chi phí phải trả	449.767.969	-	-	449.767.969
Các khoản phải trả khác	19.770.780.858	-	-	19.770.780.858
Số đầu năm				
Vay và nợ	159.236.685.200	22.200.443.000	-	181.437.128.200
Phải trả người bán	28.431.712.467	-	-	28.431.712.467
Chi phí phải trả	535.277.911	-	-	535.277.911
Các khoản phải trả khác	22.858.484.537	-	-	22.858.484.537

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.678.723.519	10.206.164.310	11.678.723.519	10.206.164.310
Phải thu khách hàng	128.174.713.587	125.404.923.801	128.174.713.587	125.404.923.801
Trả trước cho người bán	113.784.121.753	137.053.482.117	113.784.121.753	137.053.482.117
Các khoản phải thu khác	8.680.793.147	7.706.211.203	8.680.793.147	7.706.211.203

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2/2019

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	23.076.823.094	28.431.712.467	23.076.823.094	28.431.712.467
Người mua trả tiền trước	16.520.820.000	9.289.907.441	16.520.820.000	9.289.907.441
Vay và nợ	186.450.126.682	181.437.128.200	186.450.126.682	181.437.128.200
Phải trả người lao động	657.498.950	1.199.231.650	657.498.950	1.199.231.650
Chi phí phải trả	449.767.969	535.277.911	449.767.969	535.277.911
Các khoản phải trả khác	19.770.780.858	22.858.484.537	19.770.780.858	22.858.484.537

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày cuối niên độ kế toán (hiện tại Công ty lấy giá trị hợp lý là giá trị ghi sổ) do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và ghi nhận công cụ tài chính, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

7. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA KỲ NÀY: không có

8. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm 2018, kết thúc tại ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Bùi Thị Kim Ngân

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Triệu Đông